

The world of work

GETTING STARTED

Our parents' jobs

Vào link bên dưới để nghe và luyện tập đoạn hội thoại ở trang 60-61 trong Sách Global Success 12 (Muốn nghe câu nào nhấn vào câu đó). Khi vào lớp từ 2-4 bạn sẽ được gọi để thực hành trước lớp.

1 Trang 31

Listen and read.

NHẤN VÀO ĐÂY!

Tìm các từ/cụm từ trong đoạn hội thoại mà EM có thể dùng để miêu tả các hình bên dưới (ít nhất 4 từ/cụm từ cho mỗi hình). Ghi nhận các từ/cụm từ đó vào tập chuẩn bị theo từng hình. Viết ngắn gọn chủ đề chính của từng hình.

1



2



3



Dịch và chép phần ghi chú ngữ pháp bên dưới vào tập chuẩn bị. Lưu ý: chỉ dịch phần cần dịch.

Grammar**Simple, compound, and complex sentences (review and extension)****Remember!**

1 • A simple sentence includes one independent clause.

Example:

My brother didn't apply for the job.

2 • A compound sentence includes two or more independent clauses joined by a coordinating conjunctive, e.g. *and, but, or, nor, yet, so*, a correlative conjunction, e.g. *not only ... but also*, or a conjunctive adverb, e.g. *as a result, moreover, in fact, on the other hand*.

Example:

My brother didn't apply for the job, but he was offered an apprenticeship.

Being a nurse is a very tiring job; moreover, you don't earn a high salary.

3 • A complex sentence includes one (or more) independent clause(s) and at least one dependent clause joined by a subordinating conjunction, e.g. *when, while, because, although, if, so that*.

Example:

When I was younger, I wanted to become a driver.

Because my brother is often late for work, he is never promoted.

4 Complete the sentences with phrases or clauses in the box based on the conversation in 1.

- a. because it opens up so many job opportunities
- b. so she wants to become a primary school teacher like her mum
- c. a difficult job
- d. though teaching can be tiring

1. In Lan's opinion, being an accountant is _____.

2. Mark wants to study computer programming _____.

3. Lan likes to work with children, _____.

4. Lan's mum loves her job _____.

Làm bài tập bên cạnh và chép vào tập chuẩn bị. Dưới từng câu em hãy viết nhận định câu đó là loại câu gì (1, 2 hay 3) trong phần ghi chú ngữ pháp bên trên.

The world of work

LANGUAGE

Vocabulary**Work**

1 Match the words with their meanings.
something

1 challenging
(adj)

a worth doing,
especially by
making you feel
satisfied that
you have done
something useful



2 relevant
(adj)

b money added to
somebody's salary
as a reward for
good work

3 bonus (n)

c difficult in an
interesting way
that tests your
ability

4 employ (v)

d related to a
subject or to
something
happening or
being discussed

5 rewarding
(adj)

e to have someone
work or do a job
for you and pay
them for it

Nối từ với định nghĩa. Khi ghi vào tập chuẩn bị
thì gạch dưới một số từ ở phần định nghĩa mà
em cho là liên hệ chặt chẽ nhất với từ gốc. TD:
afford - to have enough money to buy or do

Dùng đúng DẠNG của các từ trong bài tập 1
để hoàn thành các câu trong bài tập 2. Ghi
vào tập chuẩn bị.

2 Complete the sentences with the
words in 1.

1. The company has to _____ more workers to meet the production targets.
2. Peter wants to become a pilot although he knows it is a _____ job.
3. Workers will receive a generous _____ if they achieve their performance goals.
4. Consider completing your course before you apply for this job because it will require _____ qualifications.
5. Working as a babysitter could be a _____ experience if you enjoy working with children.

Answers:

1. _____
3. _____
5. _____

2. _____
4. _____

The world of work

Pronunciation**Stressing auxiliary and modal verbs****Remember!**

Auxiliary and modal verbs are usually not stressed in connected speech; however, they have stress in the following situations:

- when they are not followed by the main verb in short responses.

Example:

*Can we walk to the cinema? – Yes, we **can**.*

- when they are contracted with **not** in negative sentences.

Example:

*You **haven't** applied for the job yet.*

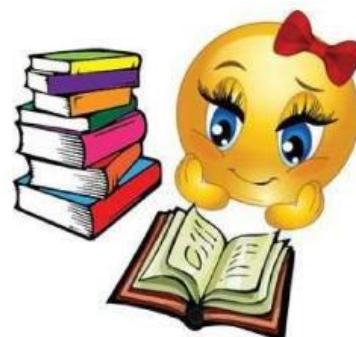
- when they are used to emphasise disagreement with the previous statement.

Example:

A: *Nam **wasn't** interested in that job.*

B: *He **was** interested in the job.*

**Các em tự luyện tập phát âm thêm.
Không cần chép vào vở chuẩn bị.**



1  **32** Listen and repeat. Pay attention to the **stressed words**.

- I don't like working with numbers, but my brother **does**.
- I will help you with your maths homework if I **can**.
- A:** You **haven't** submitted your application letter for the job yet.
B: I **have**.
- My brother **couldn't** ride a bike two months ago, but he **can** now.

2   **33** Listen and underline the **stressed auxiliary and modal verbs** in the following sentences. Then practise saying the sentences in pairs.

- I would help you find a job if I **could**.
- When he started his first job, he **wasn't** used to working in an office, but he **is** used to it now.
- A:** Are you ready for the interview?
B: Yes, I **am**.
- A:** Is your father a teacher?
B: He **was**, but he's retired now.

